

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-PT

Ngày 01/6/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Quàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh K tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị L - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 5 và ngày 01 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2019/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 40/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Ấp X, xã T, huyện U, tỉnh K.

Hiện trú tại: Ấp B, xã T, huyện U, tỉnh K.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện U, tỉnh K.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1976 (vắng mặt)

2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện U, tỉnh K.

3. Ông Trương Văn T, sinh năm 1971 (có mặt)

4. Bà Lê Thị L, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện U, tỉnh K.

5. Ông Danh Đ, sinh năm 1975 (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện U, tỉnh K.

7. Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng M;

Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của ông : Ông Nguyễn Việt B, sinh năm: 1962

Chức vụ: Phó chủ tịch (có mặt).

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị M và ông Trần Văn T (sau đây gọi tắt là bà M và ông T) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thường đánh bạc, không lo làm ăn và quan tâm đến gia đình. Nhiều lần ông T kêu bà M đưa tiền đi đánh bạc bà M không đưa thì ông T lại có hành vi bạo lực gia đình đối với bà M nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về tài sản chung:

Trong thời gian chung sống bà M và ông T tạo lập được số tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà gắn liền với đất có diện tích ngang 15 mét, dài 70 mét tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện U, tỉnh K.

- 01 nền đất thổ cư tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện A, K.

- 01 nền đất thổ cư ngang 4 mét, dài 20 mét, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện A, K. Phần đất này trước đây vợ chồng bà M hùn với vợ chồng em rể là ông Trương Văn T, bà Lê Thị L (sau đây gọi tắt là ông T, bà L) mua tổng cộng chiều ngang 8 mét, trong đó của vợ chồng bà M, ông T là 04 mét chiều ngang (giấy chứng nhận QSD đất do ông Trương Văn T đứng tên).

- 01 phần đất nông nghiệp khoảng 8,5 công, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện U, tỉnh K.

- 01 phần đất tại Khu đô thị Thứ 7, huyện B. Sau đó đã bị UBND huyện B thu hồi và đền bù 1,4 tỷ đồng, hiện UBND huyện An B đang lập phương án chi trả.

- Một số tài sản sinh hoạt trong gia đình như: 01 tivi 32 inch mua năm 2012; 01 tivi 47 inch mua năm 2014; 01 bộ bàn ghế salon gỗ mua năm 2014; 01 tủ để tivi; 01 tủ lạnh mua năm 2012; 01 dàn máy karaoke; 01 máy nước nóng.

Về phần nợ: Vợ chồng có thiếu ông Lê Văn M và bà Võ Thị T (sau đây gọi tắt là ông M, bà T) số tiền 195.000.000 đồng, cụ thể vào năm 2014 bà M và ông T có hỏi vay của vợ chồng ông M, bà T 80.000.000 đồng để mua vật dụng trang trí nội thất trong gia đình. Đến năm 2015, ông T hỏi vay thêm của vợ chồng ông M, bà T 115.000.000 đồng để làm hàng rào xung quanh nhà.

Vợ chồng ly hôn bà M yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị tài sản và nợ chung.

Ngoài ra còn một số tài sản khác như 01 giường ngủ; 01 tủ ly; 01 máy giặt 7 kg; 01 máy điều hòa nhiệt độ; 01 xe gắn máy hiệu Airblade do ông Trần Văn T đứng tên. Nhận thấy các tài sản này đã xuống cấp, giá trị không lớn nên bà M đồng ý để cho ông T quản lý sử dụng, không yêu cầu Tòa án phân chia.

- **Bị đơn ông Trần Văn T:** Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nhận tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến hoặc yêu cầu phản tố. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2018 của Tòa án, ông T trình bày là có nhận được các văn bản của Tòa án nhưng không đồng ý ly hôn và chia tài sản chung, ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M, bà Võ Thị T trình bày:** Năm 2014 vợ chồng bà M, ông T có hỏi mượn của vợ chồng ông bà số tiền 80.000.000 đồng để xây nhà. Đến năm 2015 vợ chồng ông T, bà M hỏi mượn thêm của vợ chồng ông bà số tiền là 115.000.000 đồng, do thời gian lâu vợ chồng ông T, bà M không trả và đang làm thủ tục ly hôn nên ngày 04/10/2017, bà đến nhà yêu cầu ông T ký lại biên nhận nợ số tiền 115.000.000 đồng và thỏa thuận lãi suất là 1%. Tổng cộng vợ chồng bà M, ông T thiếu vợ chồng ông bà là 195.000.000 đồng.

Ông bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà M trả số nợ gốc là 195.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với số tiền 115.000.000 đồng theo lãi suất thỏa thuận trong biên nhận nợ. Còn số tiền 80.000.000 đồng thì vợ chồng ông bà không yêu cầu tính lãi.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T1, bà Lê Thị**

L trình bày:

Khoảng năm 2000, biết ông Kiều Văn V có nhu cầu sang đất nên ông rủ vợ chồng ông T, bà M hùn mua lại phần đất của ông Kiều Văn V có chiều ngang 08 mét, dài 20 mét. Trong đó vợ chồng ông T, bà M là 04 mét, của ông T1 là 04 mét, giá chuyển nhượng là 16.000.000 đồng. Khi sang đất và giao tiền cho ông V có mặt vợ chồng ông T, bà M và vợ chồng ông bà. Do diện tích đất không lớn nên khi làm giấy chứng nhận QSD đất vợ chồng ông T, bà M đồng ý để cho ông T1 đứng tên đối với phần đất trên. Ông T1 không có yêu cầu gì trong vụ án này nên xin được vắng mặt trong tất cả các phiên tòa hòa giải và xét xử.

Tại phiên tòa vợ ông là bà Lê Thị L thống nhất với lời trình bày của ông, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh Đ và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Phần đất nông nghiệp có diện tích khoảng 8,5 công tầm 03 mét, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện U, tỉnh K ông T cho vợ chồng ông bà thuê canh tác. Thời hạn thuê là từng năm, khi hết hạn thuê thì làm lại hợp đồng, giá thuê đất là 20.000.000 đồng/năm. Vợ chồng ông bà ký hợp đồng thuê đất vào tháng 02/2019 đến tháng 02/2020 thì hết hạn. Vợ chồng ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này nên xin được vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải và xét xử.

- Ủy ban nhân dân huyện An B, tỉnh K trình bày: Trước đây ông Trần Văn T có 01 nền đất thổ cư số 14, Lô số 7 tại Khu Đô thị Thứ 7, huyện A nằm trong khu vực khởi công xây dựng nhà máy Vinatex A. Ngày 05/3/2016 giữa UBND huyện A và ông T có thỏa thuận thống nhất đổi đất như sau: Thống nhất đổi lô đất thổ cư số 14, Lô số 7 tại Khu Đô thị Thứ 7 với lô đất L1, căn 1 có diện tích 107,5m² tại chợ X, xã T, huyện U theo quy hoạch chi tiết được UBND tỉnh K phê duyệt tại quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh K. Hiện tại lô đất tại chợ X nhà đầu tư đã bán cho người khác với giá 1.397.500.000 đồng. Ngày 08/01/2018 ông T yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền lô đất tại chợ X. UBND huyện B đã có Tờ trình gửi UBND tỉnh K xem xét bổ sung kinh phí để trả cho ông T. Khi nào có kinh phí sẽ chi trả cho ông T theo thỏa thuận.

* Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 40/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị M và ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Bà M và ông T được 03 con chung nhưng đều đã trưởng thành và sống riêng. Các con bà M và ông T không có yêu cầu gì trong vụ án này, nên đều từ chối tham gia tố tụng.

3. Về chia tài sản chung:

Giao cho ông T được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất có diện tích 912,5 m², thửa số 757, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện U, tỉnh K (Vị trí thửa đất theo sơ đồ trong giấy chứng nhận QSD đất số BA005623 do UBND huyện U cấp cho ông Danh Chành T và bà Thị H ngày 13/12/2010).

- Phần đất nông nghiệp có diện tích thực tế là 11.686,5 m², tọa lạc tại ấp B xã T, huyện U tỉnh K. Vị trí thửa đất theo tờ trích đo địa chính số TĐ 653-2015 (201-07) ngày 08/6/2015 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện U . (Theo giấy chứng nhận QSD đất số AE760171 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn T, bà Lê Thị M ngày 29/11/2006 thì phần đất này có diện tích là 13.627 m²).

- 01 căn nhà tọa lạc tại ấp C xã T, huyện U , tỉnh K có diện tích 129,09 m² và các công trình phụ bao gồm:

Mái che phía trước và bên hông có diện tích 52,98 m²; hàng rào phía trước có diện tích 33,5 m²; hàng rào xung quanh đất có diện tích 242,46 m²; mái che bên hông nhà có diện tích 19,76 m²; nhà phía sau (nhà kho) có diện tích 30,78 m²; 01 giếng khoan; cống thoát nước có diện tích 31,5 m²; nhà vệ sinh bên trong nhà phía sau có diện tích 4,25 m².

(Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (kết cấu) của căn nhà và các công trình phụ được mô tả tại trang 5 và trang 6 của chứng thư định giá ngày 16/04/2019 của Công ty cổ phần bất động sản K).

- Trang thiết bị trong nhà đã qua sử dụng gồm: 01 tivi 32 inch; 01 tivi 42 inch; 01 bộ bàn ghế salon gỗ; 01 tủ lạnh; 01 tủ để tivi; 01 dàn máy karaoke; 01 máy nước nóng (Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các tài sản này được mô tả tại trang 6 và trang 7 của chứng thư định giá ngày 16/04/2019 của Công ty cổ phần bất động sản K).

- Cây trồng: vú sữa loại B 01 cây; xoài loại C 03 cây; mít loại D 01 cây; ổi loại D 11 cây; chuối loại A 24 cây, loại B 13 cây, loại C 15 cây, loại D 16 cây; sung loại A 01 cây; dừa loại D 08 cây; trà Đà Lạt loại D 04 cây; trà bông vàng loại B 01 cây.

- Ông T được nhận ½ số tiền (1.397.500.000 đồng) do UBND huyện A chi trả là 698.750.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Giao cho bà Lê Thị M được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Phần đất có diện tích 95 m², thửa số 384, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện A, tỉnh K, nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 690279 do UBND huyện A cấp cho bà Lê Thị M và ông Trần Văn T ngày 23/5/2013 (vị trí số đo các cạnh thửa đất theo bản vẽ hiện trạng số TA128-2018 ngày 08/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A).

- Phần đất có diện tích 85,2 m², thửa số 01, tờ bản đồ số 90/2014, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K, nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số BV128879 do UBND huyện An Minh cấp cho ông T1 ngày 15/01/2015 (vị trí số đo các cạnh phần đất được xác định theo tờ trích đo địa chính số TĐ 95-2018 ngày 02/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A).

- Bà M được nhận ½ số tiền (1.397.500.000 đồng) do UBND huyện A chi trả là 698.750.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Lê Văn M, bà Võ Thị T đối với vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà M đồng ý chịu trách nhiệm trả cho vợ chồng ông M, bà T số nợ chung tổng cộng gốc và lãi là 222.332.000 đồng (hai trăm hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Buộc ông T có trách nhiệm giao lại cho bà M giá trị tài sản chênh lệch là 529.128.000 đồng (năm trăm hai mươi chín triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Bà M và ông T được quyền tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động, xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các phần đất được phân chia theo bản án.

Kiến nghị UBND huyện A, tỉnh Kiên Giang thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số BN 690279 cấp cho bà Lê Thị M và ông Trần Văn T ngày 23/5/2013 để cấp lại cho bà Lê Thị M phần đất có tích diện tích 95 m², thửa số 384, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, (theo bản vẽ hiện trạng TA 128-2018 ngày 08/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A).

- Bà M và ông T được quyền tự liên hệ với UBND huyện A nhận số tiền do UBND huyện A chi trả khi có kinh phí. Bà M được nhận số tiền do UBND huyện A chi trả là 698.750.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi

ngàn đồng); Ông T được nhận số tiền do UBND huyện A chi trả là 698.750.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

- Về chi phí đo vẽ và định giá tài sản: Buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho bà M số tiền là 3.841.500 đồng (ba triệu tám trăm bốn mươi một ngàn năm trăm đồng).

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và bảo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định đầy đủ các mối quan hệ tranh chấp trong vụ án để áp dụng căn cứ pháp luật giải quyết cho đúng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Lê Văn M và Võ Thị T đối với vợ chồng ông Trần Văn T và bà Lê Thị M về việc yêu cầu trả số tiền 80.000.000 đồng. Buộc ông M, bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện độc lập không được chấp nhận; tính lại phần án phí cho đúng, sau khi trừ án phí của ông M, bà T phải chịu cần phải tuyên trả số tiền tạm ứng án phí còn lại cho ông M, bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn Lê Thị M yêu cầu: Tự nguyện trả cho ông Lê Văn M và bà Lê Thị T số tiền 80.000.000 đồng, không yêu cầu ông Trần Văn T có trách nhiệm trả khoản tiền này vì bà M không chứng minh được đây là nợ chung của bà và ông T. Bà thống nhất với kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh K về phần án phí. Các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm bà M yêu cầu được giữ nguyên, kể cả phần diện tích 85,2m² tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện A, K nằm chung trong giấy chứng nhận do ông T1 đứng tên, trường hợp sau này không tách thửa được do diện tích đất quá nhỏ, thì bà M và vợ chồng ông T1 sẽ tự thỏa thuận với nhau để không làm ảnh hưởng đến việc thi hành án.

- Bị đơn ông Trần Văn T yêu cầu: Về hôn nhân, ông T đồng ý ly hôn; về tài sản yêu cầu được tự thỏa thuận với bà M, không yêu cầu Tòa án không giải quyết; riêng tài sản là nền nhà mà ông T và Ủy ban nhân dân huyện A, thỏa thuận hoán đổi có giá trị 1.397.500.000 đồng từ thời điểm năm 2016 đến nay nhưng

UBND huyện A vẫn chưa chi trả, hiện ông T đang khiếu nại nên chưa có cơ sở để chia phần tài sản này; về nợ chung, ông T thừa nhận ông và bà M có vay của vợ chồng ông M và bà T số tiền 115.000.000 đồng, ông đồng ý trả 1/2; riêng khoản nợ 80.000.000 đồng ông hoàn toàn không biết nên không đồng ý trả cùng bà M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T yêu cầu: Thống nhất với ý kiến của bà M về việc bà M tự nguyện trả cho vợ chồng ông M, bà T số tiền 80.000.000 đồng, vì vợ chồng bà T cũng không có chứng cứ chứng minh khoản tiền này là nợ chung của bà M và ông T. Bà T thống nhất với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc trả án phí sơ thẩm lại cho bà và ông M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T và bà Lê Thị L ý kiến: Phần đất vợ chồng ông bà hùn với vợ chồng ông T, bà M do ông T1 đứng tên, Tòa án sơ thẩm xử chia giao cho bà M diện tích 85,2m², vì diện tích quá nhỏ nếu sau này không tách thửa được thì vợ chồng ông T1, bà L sẽ tự thỏa thuận với bà M.

- Ông Nguyễn Việt B là người đại diện UBND huyện A trình bày: Năm 2016, UBND huyện A và ông T có thỏa thuận hoán đổi nền đất thổ cư, sau đó ông T thống nhất nhận giá trị 1.397.500.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại UBND huyện A vẫn đang chờ UBND tỉnh K xem xét duyệt kinh phí thì UBND huyện A mới có tiền chi trả cho vợ chồng ông T, bà M số tiền trên, UBND huyện A không xác định được khi nào có kinh phí để chi trả cho ông T; Bản án sơ thẩm đã xử chia số tiền trên cho vợ chồng ông T và bà M, nhưng hiện nay UBND huyện A chưa có tiền để chi trả theo quyết định của bản án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điều 309, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K; Sửa một phần bản án sơ thẩm là buộc bà Lê Thị M có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn M và bà Võ Thị T số tiền 80.000.000 đồng; trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông M và bà T; tính lại án phí dân sự sơ thẩm ông T và bà M phải chịu; Hủy một phần bản án sơ thẩm về khoản tiền 1.397.500.000 đồng là giá trị của nền đất thổ cư do ông T và UBND huyện A hoán đổi nhưng đến nay UBND huyện A chưa chi trả được do chưa có kinh phí, nên không đảm bảo cho việc thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Lê Văn M,

ông Danh Đ, bà Nguyễn Thị T được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt; căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt những người liên quan nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn T cho rằng quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ông không nhận được các văn bản tố tụng và bản án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ việc cấp tổng đạt, niêm yết thủ tục tố tụng và bản án sơ thẩm theo luật định; tại phiên tòa phúc thẩm ông T không chứng minh được việc cấp tổng đạt, niêm yết của cấp sơ thẩm là không hợp lệ nên không có cơ sở để xem xét ý kiến trình bày của ông về thủ tục tổng đạt.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K:

Về việc xác định quan hệ tranh chấp: Bà Lê Thị M khởi kiện tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung với ông Trần Văn T nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên, ông Lê Văn M và bà Võ Thị T có yêu cầu độc lập yêu cầu ông T và bà M phải trả số tiền vay tổng cộng 195.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm không xác định thêm quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là thiếu sót.

Đối với khoản tiền 80.000.000 đồng mà cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ cùng bà M trả cho bà T và ông M, tại phiên tòa phúc thẩm ông T không thừa nhận khoản tiền trên là nợ chung của ông và bà M, ông T chỉ đồng ý trả khoản tiền gốc đã vay là 115.000.000 đồng và tiền lãi cho ông M, bà T. Bà M và bà T thừa nhận không có chứng cứ chứng minh nên bà M tự nguyện trả khoản tiền trên cho ông M và bà T, không yêu cầu ông T cùng chịu trách nhiệm trả, bà T thống nhất ý kiến của bà M. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà M và bà T về việc bà M có nghĩa vụ trả cho ông M và bà T số tiền 80.000.000 đồng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà M, ông T và bà Thúy về việc ông T và bà M có nghĩa vụ trả cho ông M và bà T số tiền gốc 115.000.000 đồng, lãi tính đến 27/2019 là 27.332.000 đồng, tổng cộng gốc, lãi là 142.332.000 đồng (bà M trả 71.166.000 đồng, ông T trả 71.166.000 đồng); các bên thống nhất bà M không phải trả nợ thay cho ông T như bản án sơ thẩm đã tuyên. Ông T có nghĩa vụ trả cho ông M, bà T số tiền 71.166.000 đồng. Như vậy, bà M có nghĩa vụ trả cho ông M và bà T số tiền tổng cộng là 151.166.000 đồng.

Về phần án phí bị kháng nghị: Do yêu cầu của ông M và bà T được chấp nhận nên ông, bà được hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là

4.875.000 đồng; tuy nhiên cấp sơ thẩm không quyết định trả cho ông M và bà T là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, bà. Ngoài ra, bản án sơ thẩm xử buộc bà M phải chịu án phí luôn phần nghĩa vụ của ông T là chưa phù hợp. Do đó, cần tính lại án phí, cụ thể như sau: Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền vay mà bà M có trách nhiệm trả cho ông M và bà T là $151.166.000 \times 5\% = 7.558.300$ đồng. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền mà ông T có nghĩa vụ trả cho ông M và bà T ($71.166.000 \text{ đồng} \times 5\%$) là 3.558.300 đồng.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ngoài ra, đối với phần tài sản là số tiền 1.397.500 đồng giá trị nền nhà. Tuy Viện kiểm sát không kháng nghị, các đương sự không kháng cáo, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Việt B là người đại diện theo ủy quyền cho UBND huyện A và bị đơn ông Trần Văn T cùng thống nhất xác định: Vào năm 2016, ông T và UBND huyện A thỏa thuận hoán đổi nền nhà, ông T sẽ nhận giá trị nền nhà với số tiền 1.397.500.000 đồng, nhưng đến thời điểm hiện tại UBND huyện A vẫn đang chờ UBND tỉnh K xem xét phê duyệt, hiện chưa có kinh phí chi trả khoản tiền trên cho ông T, bà M theo thỏa thuận và Tụng hiện đang thực hiện việc khiếu nại.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K, hủy một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản là số tiền 1.397.500.000 đồng, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[4] Về án phí:

Do bản án bị hủy một phần đối với tài sản là giá trị nền nhà với số tiền 1.397.500.000 đồng nên phần án phí này sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Phần tài sản còn lại có giá trị 1.771.675.500 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xử chia cho ông T và bà M mỗi người $\frac{1}{2}$ (tính theo giá trị tài sản), nên giá trị được chia của mỗi người là 885.838.000 đồng. Do đó, án phí bà M và ông T mỗi người phải chịu là $36.000.000 \text{ đồng} + (85.838.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 38.575.140 \text{ đồng}$ (làm tròn là 38.575.000 đồng).

Như vậy, án phí sơ thẩm bà Lê Thị M phải nộp: Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng; án phí đối với giá trị tài sản được chia là 38.575.000 đồng; án phí đối với nghĩa vụ trả tiền cho ông M và bà T là 7.558.300 đồng. Tổng cộng, án

phí bà M phải chịu là 46.433.300 đồng; bà M được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 11.900.000 đồng (Theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006527 ngày 16/5/2017 và 0006824 ngày 27/2/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh K), số tiền án phí còn lại bà M phải nộp thêm là 34.533.300 đồng.

(Đối với số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) bà M đã nộp theo biên lai thu số 0006725 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh K sẽ được Tòa án nhân dân huyện U xử lý khi thụ lý lại hồ sơ vụ án.)

- Án phí sơ thẩm ông Trần Văn T phải nộp: Án phí đối với giá trị tài sản được chia là 38.575.000 đồng; án phí đối với nghĩa vụ trả tiền cho ông M và bà T là 3.558.300 đồng. Tổng cộng án phí ông T phải chịu là 42.133.300 đồng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 2 và 3 Điều 308, Điều 309, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2019/HNGĐ-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh K.

- Hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2019/HNGĐ-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh K về phần tài sản là số tiền 1.397.500.000 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị M và ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Bà M và ông T có ba người con chung đều đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, các đương sự không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

Ông T được chia các tài sản như sau:

- Phần đất có diện tích 912,5 m², thửa số 757, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện U, tỉnh K (Vị trí thửa đất theo sơ đồ trong giấy chứng nhận QSD đất số BA005623 do UBND huyện U cấp cho ông Danh Chánh T và bà Thị H ngày 13/12/2010; chỉnh lý biến động sang ông Trần Văn T và bà Lê Thị M ngày 14/3/2014).

- Phần đất nông nghiệp có diện tích thực tế là 11.686,5 m², tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện U tỉnh K. Vị trí thửa đất theo tờ trích đo địa chính số TĐ 653-2015 (201-07) ngày 08/6/2015 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện U (Theo giấy chứng nhận QSD đất số AE760171 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Văn T, bà Lê Thị M ngày 29/11/2006 thì phần đất này có diện tích là 13.627 m²).

- 01 căn nhà tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện U, tỉnh K có diện tích 129,09 m² và các công trình phụ bao gồm:

Mái che phía trước và bên hông có diện tích 52,98 m²; hàng rào phía trước có diện tích 33,5 m²; hàng rào xung quanh đất có diện tích 242,46 m²; mái che bên hông nhà có diện tích 19,76 m²; nhà phía sau (nhà kho) có diện tích 30,78 m²; 01 giếng khoan; công thoát nước có diện tích 31,5 m²; nhà vệ sinh bên trong nhà phía sau có diện tích 4,25 m².

(Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (kết cấu) của căn nhà và các công trình phụ được mô tả tại trang 5 và trang 6 của chứng thư định giá ngày 16/04/2019 của Công ty cổ phần bất động sản K).

- Trang thiết bị trong nhà đã qua sử dụng gồm: 01 tivi 32 inch; 01 tivi 42 inch; 01 bộ bàn ghế salon gỗ; 01 tủ lạnh; 01 tủ để tivi; 01 dàn máy karaoke; 01 máy nước nóng (Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các tài sản này được mô tả tại trang 6 và trang 7 của chứng thư định giá ngày 16/04/2019 của Công ty cổ phần bất động sản K).

- Cây trồng: vú sữa loại B 01 cây; xoài loại C 03 cây; mít loại D 01 cây; ổi loại D 11 cây; chuối loại A 24 cây, loại B 13 cây, loại C 15 cây, loại D 16 cây; sung loại A 01 cây; dừa loại D 08 cây; trà Đà Lạt loại D 04 cây; trà bông vàng loại B 01 cây.

Bà Lê Thị M được chia các tài sản như sau:

- Phần đất có diện tích 95 m², thửa số 384, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện A, tỉnh K, nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số BN 690279 do UBND huyện A cấp cho bà Lê Thị M và ông Trần Văn T ngày 23/5/2013 (vị trí số đo các cạnh thửa đất theo bản vẽ hiện trạng số TA128-2018 ngày 08/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A).

- Phần đất có diện tích 85,2 m², thửa số 01, tờ bản đồ số 90/2014, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K, nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số BV128879 do UBND huyện A cấp cho ông Trương Văn T ngày 15/01/2015 (vị trí số đo các cạnh phần đất được xác định theo tờ trích đo địa chính số TĐ 95-2018 ngày 02/7/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A).

Bà M và ông T được quyền tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng các tài sản được chia quy định của pháp luật.

Buộc ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà M giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 417.962.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng)

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Lê Văn M, bà Võ Thị T đối với vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà M, ông T và bà Thúy về việc bà M có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M, bà T số tiền tổng cộng là 151.166.000 đồng (Một trăm năm mươi một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)

- Ghi nhận sự tự nguyện bà M, ông T và bà Thúy về việc ông T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông M và bà T số tiền 71.166.000 đồng (Bảy mươi một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho bà M số tiền là 3.841.500 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm bà Lê Thị M phải nộp tổng cộng là 46.433.300 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà M đã nộp 11.900.000 đồng (Theo các biên lai thu tiền số 0006527 ngày 16/5/2017 và 0006824 ngày 27/2/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U , tỉnh K), số tiền án phí còn lại bà M phải nộp thêm là 34.533.300 đồng (Ba mươi bốn triệu năm trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng).

(Đối với số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) bà M đã nộp theo biên lai thu số 0006725 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh K sẽ được Tòa án nhân dân huyện U xử lý khi thụ lý lại hồ sơ vụ án.)

- Án phí sơ thẩm ông Trần Văn T phải nộp là 42.133.300 đồng (Bốn mươi hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn ba trăm đồng).

- Trả lại cho ông Lê Văn M và bà Võ Thị T số tiền tạm ứng án phí 4.875.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004180 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh K.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh K;
- TAND huyện UMT;
- VKSND huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Út Mẫn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện U Minh Thượng;
- THA dân sự huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Út Mẫn

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Biên;
- THA dân sự huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Út Mẫn